

CÔNG TY TNHH MTV ĐẶNG KIỀU

.....oOo.....

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CƠ SỞ TUYỂN TRỌ XỈ - ĐẶNG KIỀU

Địa điểm xây dựng: xã Đắc Wer, huyện Đắc R'lấp, tỉnh Đắc Nông

Đắc R'lấp, năm 2023

CÔNG TY TNHH MTV ĐẶNG KIỀU

.....oOo.....

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CƠ SỞ TUYỂN TRÒ XỈ - ĐẶNG KIỀU

Địa điểm xây dựng: xã Đắc Wer, huyện Đắc R'lấp, tỉnh Đắk Nông

CHỦ DỰ ÁN



Đặng Thị Mỹ Kiều

Đắc R'lấp, năm 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH	iv
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1.1. Tên chủ đầu tư.....	1
1.2. Tên dự án đầu tư.....	1
1.2.1. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư.....	1
1.2.2. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).....	2
1.2.3. Các hạng mục xây dựng của dự án	2
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư.....	3
1.3.1. Công suất hoạt động của dự án đầu tư	3
1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư	3
1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư.....	4
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư.....	4
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	5
2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	5
2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	5
CHƯƠNG III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	6
3.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật.....	6
3.1.1. Các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án	6
3.1.2. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động của dự án.....	6
3.2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án	6
3.2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải	6
3.2.2. Hiện trạng hệ thống thoát nước, cung cấp điện của khu vực dự án	7
3.3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án:.....	8
CHƯƠNG IV. ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ.....	11
MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	11
4.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án	11
4.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.....	11

4.2.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với nước thải	11
4.2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải trong sản xuất	13
4.2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	14
4.2.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:	16
4.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	16
4.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	16
CHƯƠNG V. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	18
5.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	18
5.1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	18
5.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa.....	18
5.1.3. Dòng nước thải.....	18
5.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	18
5.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	18
5. 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	18
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	19
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	20
PHỤ LỤC BÁO CÁO	22

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BVMT:	Bảo vệ môi trường
CBCN:	Cán bộ công nhân
CBCNV:	Cán bộ công nhân viên
CTNT:	Chất thải nguy hại
CTR:	Chất thải rắn
CTSH:	Chất thải sinh hoạt
ĐTM:	Đánh giá tác động môi trường
GPMB:	Giải phóng mặt bằng
KH&KT:	Khoa học và kỹ thuật
KTMT:	Kỹ thuật môi trường
KT-XH:	Kinh tế - xã hội
KCS	Kiểm tra chất lượng sản phẩm
MT:	Môi trường
PCCC:	Phòng cháy chữa cháy
PTMT:	Phân tích môi trường
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
QLNN:	Quản lý nhà nước
XLNT:	Xử lý nước thải
TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TN&MT:	Tài nguyên và Môi trường
TNMT:	Tài nguyên môi trường
UBND:	Ủy ban nhân dân
VLXD:	Vật liệu xây dựng
WB:	Ngân hàng Thế giới
WHO:	Tổ chức Y tế Thế giới
TNHH:	Trách nhiệm hữu hạn
XNK	Xuất nhập khẩu

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Vị trí quan trắc không khí năm 2018	8
Bảng 2. Vị trí quan trắc không khí năm 2019, 2020	8
Bảng 3. Kết quả đo đạc môi trường không khí hiện trạng khu vực năm 2018.....	9
Bảng 4. Kết quả môi trường không khí hiện trạng khu vực năm 2019	9
Bảng 5. Kết quả môi trường không khí hiện trạng khu vực năm 2020	9
Bảng 6. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt giai đoạn vận hành khi chưa qua xử lý	11
Bảng 7. Tải lượng khí thải của các phương tiện vận chuyên giai đoạn vận hành dự án	13
Bảng 8. Tổng hợp chương trình quản lý môi trường của dự án.....	17

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ vị trí thực hiện dự án.....	2
Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất tại Cơ sở	3
Hình 3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại ba ngăn	12

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ đầu tư:

Công ty TNHH MTV Đặng Kiều

- Địa chỉ văn phòng: Xã Đăk Wer – huyện Đăk R’lấp - Tỉnh Đăk Nông .

- Đại diện: Bà Đặng Thị Mỹ Kiều; Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại:

Một số giấy tờ, hồ sơ pháp lý kèm theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 6400432245 do phòng đăng ký kinh doanh - sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Nông cấp lần đầu ngày 15/03/2021.

- Hợp đồng thuê đất ký ngày 01/01/2023;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 763961 Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông cấp ngày 25 tháng 12 năm 2017.

- Thuyết minh báo cáo kinh tế kỹ thuật của Cơ sở tuyển tro xỉ - Đặng kiều lập năm 2023.

1.2. Tên dự án đầu tư

Cơ sở tuyển tro xỉ - Đặng Kiều

1.2.1. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư

Dự án được thực hiện tại thôn 13 Xã Đăk Wer – huyện Đăk R’lấp, tỉnh Đăk Nông. Tổng diện tích khu đất thực hiện dự án là 5.200 m² thuộc một phần diện tích đất của thửa số 88 và thửa 89 tờ bản đồ số 39 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 763961 Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông cấp ngày 25 tháng 12 năm 2017 (chủ dự án thuê lại của bà Phạm Thị Lan). Phạm vi ranh giới của dự án như sau:

- Phía Bắc: Giáp mỏ đá Kim Lan (mỏ KILACO cũ);

- Phía Nam: Giáp đất cây công nghiệp;

- Phía Đông: đường đất và đất trồng cây công nghiệp;

- Phía Tây: Giáp đất trồng cây công nghiệp.

Toạ độ khu vực thực hiện dự án như sau:

Điểm	Toạ độ X	Toạ độ Y
01	1323332	398138
02	1323251	398169
03	1323232	398113
04	1323311	398082

Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 108,5 độ, múi chiếu 3 độ



Hình 1. Sơ đồ vị trí thực hiện dự án

1.2.2. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

Dự án nhóm C, thuộc mục số II Phục lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

1.2.3. Các hạng mục xây dựng của dự án

Các hạng mục xây dựng tại Cơ sở như sau:

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích/đơn vị	Tổng diện tích (m ²)	tỷ lệ (%)
1	NHÀ Ở CÔNG NHÂN + NHÀ ĐIỀU HÀNH	1	144,5	144,5	2,8
2	NHÀ VỆ SINH + NHÀ TẮM	1	12,5	12,5	0,2
3	SÂN CÔNG NGHIỆP ĐẶT HỆ THỐNG SÀNG	1	2.800	2.800	53,8
4	BÃI TẬP KẾT SẢN PHẨM	1	1350	1350	26,0

5	KHU VỰC MƯỜNG LẮNG LỌC NƯỚC MƯA	1	293	293	5,6
6	BỒN CHỨA NƯỚC 2 m ³	1	8,5	8,5	0,2
7	ĐƯỜNG ĐI, ĐẤT TRỒNG, CÂY XANH	1	591,5	591,5	11,4
TỔNG				5.200	

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư

1.3.1. Công suất hoạt động của dự án đầu tư

+ Xi than sau sàng lọc: 2.700 tấn/năm

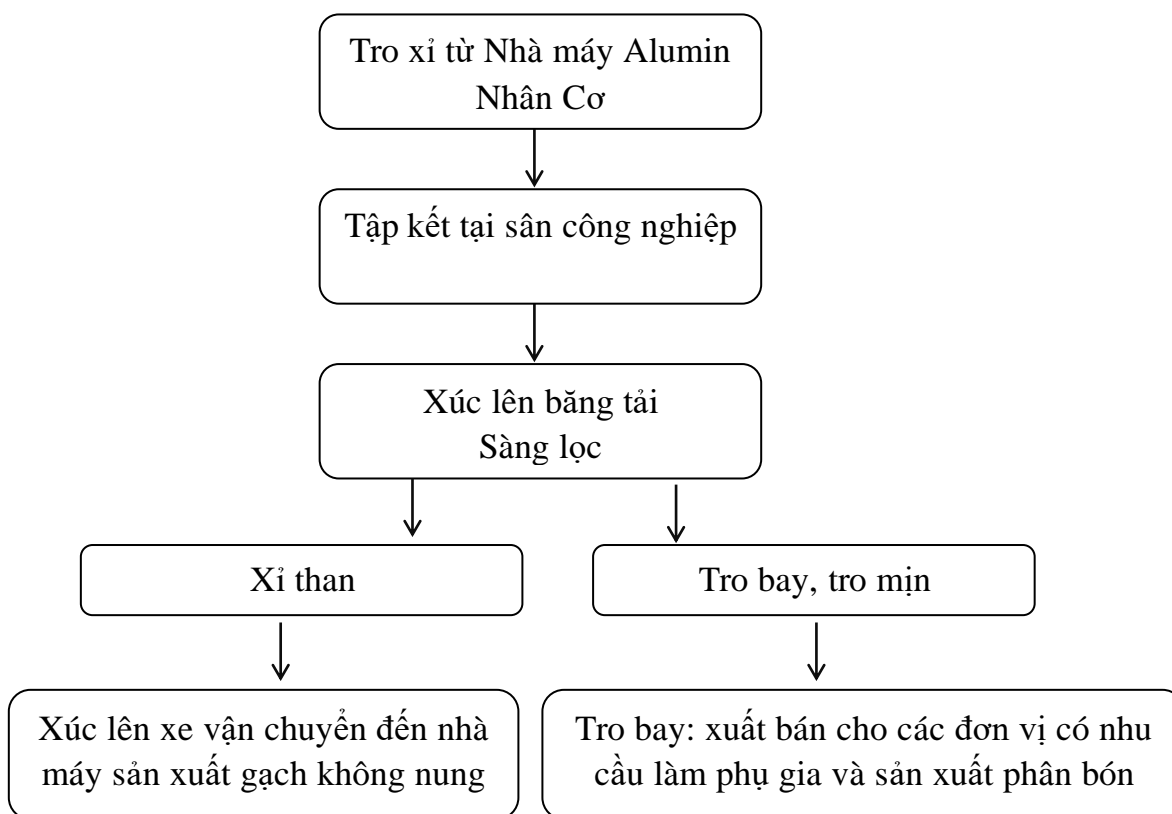
+ Tro bay sau sàng lọc: 15.291 tấn/năm

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Toàn bộ nguyên liệu cho sản xuất tại Cơ sở là tro xỉ thải ra từ Nhà máy Alumin Nhân Cơ.

Nhà máy Alumin Nhân Cơ là Nhà đơn vị có lượng tro, xỉ phát thải lớn nhất tỉnh Đắk Nông, với tổng khối lượng phát sinh từ trên 100.000 tấn/năm; Do đó, nguồn nguyên liệu cho Cơ sở là rất dồi dào.

Sơ đồ sản xuất như sau:



Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất tại Cơ sở

1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

+ Xi than sau sàng lọc: 2.700 tấn/năm

+ Tro bay sau sàng lọc: 15.291 tấn/năm

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

a. Nguyên liệu sản xuất:

Khối lượng nguyên liệu cho Cơ sở khoảng 18.000 tấn/năm

Tỷ lệ hao hụt là khoảng 0,05%

Nguồn cung cấp nguyên liệu:

Toàn bộ nguyên liệu là tro xỉ thải từ Nhà máy Alumin Nhân Cơ.

b. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn điện của dự án được lấy từ mạng điện lưới Quốc gia qua trạm biến áp có công suất 250KVA của mỏ đá Kim Lan cách Cơ sở khoảng 200 m.

c. Nhu cầu sử dụng nước

- Nước cấp cho sinh hoạt:

+ Trung bình nhu cầu sử dụng nước của nhà máy là 2m³/ngày (thời gian hoạt động trong tháng là 26 ngày).

- Nhu cầu nước cho sản xuất:

+ Lượng nước cung cấp cho nhu cầu làm mát và dập bụi khoảng 2,0 m³/ngày.

- Nước dập bụi, nước tưới cây trong khuôn viên Cơ sở vào những ngày nắng nhiều là khoảng 3 m³/ngày

- Nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất của Cơ sở được lấy từ nguồn nước giếng khoan của hiện có của xưởng cắt đá cũ (hiện xưởng không hoạt động).

d. Nhu cầu sử dụng hóa chất

- Hóa chất tẩy rửa khu vực văn phòng; hóa chất khử trùng nước thải; chất tẩy rửa, vệ sinh bồn cầu, sàn nhà.

+ Hóa chất làm sạch gốc axit (như: Hóa chất rửa bồn cầu nhu cầu khoảng 0,1 lít/tháng, hóa chất lau sàn nhu cầu khoảng 1 lít/tháng). Các loại hóa chất này khi được sử dụng sẽ lựa chọn thương hiệu uy tín như Vim, Gift, Duck,...

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Khu vực đất thực hiện Dự án phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất huyện Đăk R'lấp đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Đăk Nông phê duyệt tại Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 09/12/2022; phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất huyện Đăk R'lấp năm 2022 đã được UBND tỉnh Đăk Nông phê duyệt tại Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 với mục đích sử dụng đất là Đất sản xuất kinh doanh; việc đặt dự án tại vị trí trên là phù hợp với quy hoạch chung của huyện Đăk R'lấp.

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Trong quá trình Dự án hoạt động không phát sinh nước thải sản xuất; nước sử dụng cho đập bụi sẽ bay hơi một phần trong quá trình hoạt động, một phần dính bám vào tro xỉ sau đó cũng bay hơi trong quá trình tập kết để xúc bốc đưa đi tiêu thụ.

Đối với nước thải sinh hoạt, phát sinh tối đa khoảng 2 m³/ngày; được xử lý bằng bể tự hoại;

CHƯƠNG III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

3.1.1. Các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án

a. Dữ liệu về hiện trạng tài nguyên sinh vật dự án

Dữ liệu về hiện trạng tài nguyên sinh vật khu vực thực hiện dự án hiện chưa có công trình nghiên cứu nào.

b. Hiện trạng về tài nguyên sinh vật

Qua khảo sát thực tế tài nguyên sinh học tương đối nghèo nàn cả về số lượng, thành phần loài và đã chịu ảnh hưởng của hoạt động canh tác sản xuất của người dân từ lâu nên hầu như không có loài nào quý hiếm.

- Hệ thực vật: Khu vực xung quanh dự án thảm thực vật xung quanh chủ yếu là đất trồng cây lâu năm như cà phê, tiêu, bơ, các loại cây ngắn ngày,... của người dân và xen kẽ là đất trống và cỏ dại.

- Hệ động vật sinh sống trong khu vực dự án chủ yếu là một số loài thú nhỏ, chim, các loài côn trùng như: chuồn chuồn, cào cào, bọ xít, bướm, kiến...và một số loại bò sát cư trú trong rẫy, ếch nhái, rắn nước sinh sống ở gần suối.

Khu vực thực hiện Dự án không nằm gần khu vực bảo tồn hay các vùng sinh thái nhạy cảm.

3.1.2. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động của dự án

Như phân tích ở trên thì các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động của dự án là hệ thực vật (chủ yếu là đất trồng cây lâu năm, các loại cây ngắn ngày,... của người dân) và hệ động vật (gồm một số loài thú nhỏ, chim, các loài côn trùng và một số loại bò sát cư trú trong rẫy, ếch nhái, rắn nước sinh sống ở gần nguồn nước).

3.2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

3.2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải

a. Đặc điểm địa hình

Phạm vi địa hình dự án “Cơ sở tuyển tro xỉ - Đặng Kiều” có địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc thấp về phía Bắc của Cơ sở; rất thuận lợi cho hoạt động xây dựng và vận hành cho của dự án.

b. Hệ thống sông suối

- Nước mặt: Gần khu vực dự án không có sông suối mà chỉ có một số hồ nhỏ, cách dự án khoảng 60m về hướng Bắc, Đông Bắc, chủ yếu phục vụ tưới

tiêu cho cây trồng của người dân vùng lân cận.

- Nước ngầm: Theo tài liệu địa chất thủy văn, hệ thống nước ngầm khu vực dự án chủ yếu là ở trạng thái vận động, tàng trữ trong thành tạo phun trào Bazan, trữ lượng không cao, chất lượng nước khá tốt, hiện đang được khai thác phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

c. Đặc điểm khí hậu

Khu vực dự án nằm trong vùng khí hậu vừa mang tính chất khí hậu cao nguyên, vừa mang tính chất khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu tác động của khí hậu duyên hải miền trung với những đặc trưng cơ bản như sau:

- Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam.

- Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, trong mùa này độ ẩm giảm, gió Đông Bắc thổi mạnh.

Các đặc điểm khí tượng thường mang đặc khí hậu cao nguyên nhiệt đới ẩm, vừa chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam khô nóng. Nhiệt độ trung bình năm nhiều năm 23,0-23,7⁰C, nhiệt độ cao nhất tập trung vào tháng 3 đến tháng 5. Nhiệt độ thấp nhất vào tháng 12. Có những năm nhiệt độ bất thường nắng nóng, dễ gây cháy rừng, khô hạn thiếu nước ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân. Tổng số giờ nắng trong năm trung bình 2.000-2.300 giờ. Tổng tích ôn cao rất phù hợp với phát triển các cây trồng nhiệt đới lâu năm. Lượng mưa trung bình năm từ 1.800-2.600 mm, lượng mưa cao nhất 3.000mm.

Nhiệt độ trung bình cả năm dao động trong khoảng 20⁰C-25⁰C. Nhiệt độ cao nhất thường tập trung vào các tháng 4, 5, 6 (từ 24,0⁰C-25,8⁰C). Các tháng 12 và 01 có nhiệt độ thấp nhất trong năm (từ 19,7⁰C-22,56⁰C). Độ ẩm tương đối của không khí trong các mùa mưa khá cao (85-91%). Các tháng mùa khô ẩm độ từ 69-81%. Độ ẩm trung bình các năm 2011-2015 là 82,4%. Hai hướng gió chủ đạo trong năm là Đông, Đông Bắc và Tây Nam. Gió Tây Nam thổi vào mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11. Gió mùa Đông Đông Bắc thổi vào mùa khô từ tháng 1 đến tháng 4 năm sau. Tốc độ gió trung bình năm 2,4 – 5,4 m/s.

3.2.2. Hiện trạng hệ thống thoát nước, cung cấp điện của khu vực dự án

a. Hệ thống giao thông

Đường nhựa liên xã ngang qua khu vực đất thực hiện dự án đảm bảo giao thông thông suốt; đảm bảo cho quá trình hoạt động của dự án.

b. Hệ thống điện

Khu vực xây dựng công trình đã có mạng lưới điện quốc gia và các đường dây hạ áp đảm bảo hoạt động ổn định phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

c. Hệ thống cấp nước

Hệ thống cung cấp nước sạch hợp vệ sinh chưa được đầu tư xây dựng. Nước sinh hoạt và sản xuất chủ yếu khai thác từ nguồn nước ngầm. Qua nghiên cứu cho thấy nguồn nước ngầm trên địa xã Đăk Wer rất phong phú nước ngầm nằm sâu từ 20-45,0m so với mặt đất nên rất thuận tiện cho việc dùng giếng đào, giếng khoan đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt.

d. Hệ thống thoát nước

Hiện tại khu vực dự án hệ thống thoát nước vào mùa mưa chủ yếu dựa vào quá trình tự nhiên, nước mưa chảy theo địa hình dốc từ cao xuống thấp rồi đổ ra mương thoát nước hoặc thấm vào đất.

e. Hệ thống thông tin liên lạc

Khu vực trung tâm của xã đã có mạng lưới cáp điện thoại cố định, internet và sóng di động của hầu hết các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông phổ biến hiện nay, đảm bảo thông tin nhanh chóng, thông suốt.

f. Hệ thống xử lý rác thải

Hiện đã có dịch vụ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt hoạt động trên địa bàn xã Đăk Wer, do đó công tác đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong công tác xử lý chất thải được đảm bảo

3.3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án:

Tham khảo dữ liệu môi trường nền của khu vực huyện Đăk R'lấp do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đăk Nông thực hiện như sau:

Bảng 1. Vị trí quan trắc không khí năm 2018

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Kiểu/loại quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				X	Y	
1	Bãi rác huyện Đăk R'lấp	KK24_HT	Quan trắc môi trường nền	389923	1327161	Gần khu vực chôn lấp rác

Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Đăk Nông năm 2018

Bảng 2. Vị trí quan trắc không khí năm 2019, 2020

TT	Điểm quan trắc	Ký hiệu	Kiểu/loại quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				X	Y	
1	Bãi rác Huyện Đăk R'lấp	KK30_HT	Quan trắc môi trường nền	390185	1327270	Gần bãi chôn lấp rác. Môi trường tác động
2	Quảng trường huyện Đăk R'lấp	KK34_HT	Quan trắc môi trường nền	392552	1327524	Gần trường học. Môi trường nền

Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Đăk Nông năm 2019, 2020

Bảng 3. Kết quả đo đạc môi trường không khí hiện trạng khu vực năm 2018

STT	Đợt	Ký hiệu mẫu	Thông số							
			SO ₂	NO ₂	TSP	Độ ồn	Nhiệt độ	Tốc độ gió	Độ ẩm	Áp suất
			µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	dBA	0C	m/s	%	hPa/mb
1	Đợt 1	KK24-HT	145,7	45,65	52	38	24,7	1,1	73,7	947,1
2	Đợt 2	KK24-HT	179	68,74	80	48	26,3	0,9	89,3	927,3
3	Đợt 3	KK24-HT	137,02	109,53	89	56,5	26,6	1.1	76,5	933,5
QCVN 05:2013/BTNMT			350	200	300	-	-	-	-	-
QCVN 26:2010/BTNMT			-	-	-	70	-	-	-	-

Nguồn : Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Đắk Nông năm 2018

Bảng 4. Kết quả môi trường không khí hiện trạng khu vực năm 2019

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích								QCVN 05:2013/BTNMT
			KK30				KK34				
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	SO ₂	µg/m ³	176,11	160,00	43,97	67,24	197,55	94,67	137,62	148,57	350
2	NO ₂	µg/m ³	34,73	139,54	60,33	59,02	73,54	49,04	94,21	125,65	200
3	CO	µg/m ³	<2000	<2000	<2000	<2000	<2000	<2000	<2000	<2000	30.000
4	TSP	µg/m ³	206	115	89	76	120	109,39	58	37	300
5	Độ ồn	dBA	52	55,2	52,6	52,8	61,2	64,5	58	55,5	70*
6	Nhiệt độ	oC	33,5	28	23,5	25,8	37,8	35,2	20,5	28,7	-
7	Tốc độ gió	m/s	0,5	0,8	0,3	2	0,4	0,4	0,7	0,7	-
8	Độ ẩm	%	60,3	70,1	97,8	74	44,2	69,8	99,7	66.3	-
9	Áp suất	hPa/mb	930,7	930,7	927,6	928,8	932,3	928,8	928,8	932	-

Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Đắk Nông năm 2019

Bảng 5. Kết quả môi trường không khí hiện trạng khu vực năm 2020

STT	Thông số	Đơn vị	Ký hiệu mẫu		QCVN 05:2013/BTNMT
			KK30	KK34	
			Đợt 1		
1	SO ₂	µg/m ³	220,40	150,40	350
2	NO ₂	µg/m ³	33,80	74,30	200
3	TSP	µg/m ³	0,097	0,074	0,3
4	CO	µg/m ³	<2000 ^(*)	3606,3	30.000
5	Độ ồn	dBA	51,9	60,8	70*

STT	Thông số	Đơn vị	Ký hiệu mẫu		QCVN 05:2013/ BTNMT
			KK30	KK34	
			Đợt 1		
6	Nhiệt độ	0C	33,3	37,2	-
7	Tốc độ gió	m/s	0,5	0,3	-
8	Độ ẩm	%	48,5	37,3	-
9	Áp suất	hPa/mb	930,5	930,6	-

Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Đắk Nông năm 2020

Ghi chú:

QCVN 05:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Nhận xét:

Thông qua kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh khu vực dự án trong thời gian 3 năm gần nhất cho thấy hầu hết các chỉ tiêu phân tích đều thấp hơn quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

Đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường nơi thực hiện dự án:

Chất lượng môi trường nền tại khu vực dự án hiện tương đối tốt. Đây là điều kiện thuận lợi khi triển khai thực hiện dự án vì sức chịu tải của môi trường cao và đảm bảo được yêu cầu về chất lượng môi trường nơi thực hiện dự án.

CHƯƠNG IV. ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án

Cơ sở đã đầu tư xây dựng, lắp đặt các thiết bị, hiện đang vận hành thử nghiệm; do đó không đánh giá tác động môi trường giai đoạn này.

4.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

4.2.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với nước thải

Nguồn gốc ô nhiễm dạng lỏng trong quá trình vận hành dự án bao gồm:

+ Nước mưa làm mát và dập bụi tại hệ thống sàng: tuy nhiên lượng nước này sẽ bốc hơi vào môi trường không khí trong quá trình làm mát.

+ Nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc tại Cơ sở, chủ yếu chứa cặn bã, các chất hữu cơ bị phân huỷ, các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh vật.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động vệ sinh cá nhân, sinh hoạt, toilet của công nhân viên có thể gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận bởi các chất hữu cơ ở dạng lơ lửng, hòa tan và các vi khuẩn như coliform nếu không được xử lý.

Với 7 công nhân tham gia sản xuất tại dự án, và khoảng 5 người vắng lai, đối tác, tài xế xe vận chuyển, lượng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt tại Cơ sở là khoảng 2 m³/ngày.

Tổng lượng nước thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của công nhân được tính bằng 100% lượng nước cấp = 2 m³/ngày.

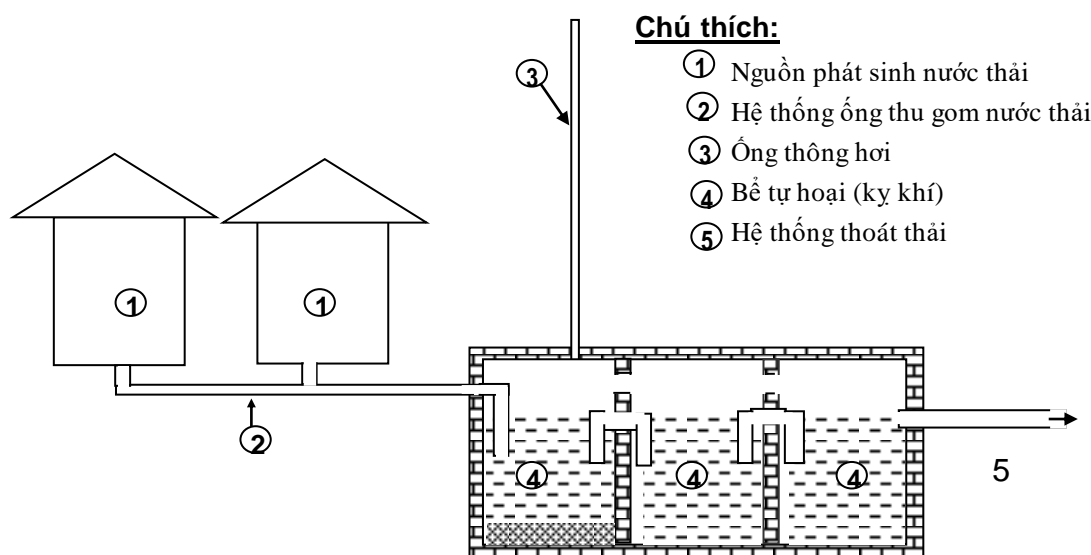
Bảng 6. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt giai đoạn vận hành khi chưa qua xử lý

Stt	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/người/ngày) (*)	Tải lượng (g/ngày)	Nồng độ (mg/l)	QCVN14: 2008/ BTNMT, (Cột B)
1	BOD ₅	45 - 54	900 - 1.080	450,0 - 540,0	50
2	COD	72 - 102	1.440 - 2.040	720,0 - 1.020,0	-
3	TSS	70 - 145	1.400 - 2.900	700,0 - 1.450,0	100
4	Dầu mỡ	10 - 30	200 - 600	100,0 - 300,0	20
5	Tổng Nitơ	6 - 12	120 - 240	60,0 - 120,0	-
6	Tổng Photpho	0,8 - 4,0	16 - 80	8,0 - 40,0	10
7	Amoni	2,4 - 4,8	48 - 96	24,0 - 48,0	10

(*: Nguồn: Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution - WHO, 1993)

Từ kết quả trên cho thấy, so với QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A), nước thải sinh hoạt nếu không được xử lý đều có các thông số ô nhiễm vượt hàm lượng tiêu chuẩn cho phép rất nhiều lần.

Để xử lý nước thải sinh hoạt, công ty sẽ xây dựng 01 bể tự hoại ba ngăn với kích thước 3,5 x 3,0 x 2,2 m; tổng thể tích là 23,1m³ đặt ngầm dưới khu vực nhà vệ sinh, nhà tắm.



Hình 3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại ba ngăn

Bể tự hoại gồm có 3 ngăn, ngăn thứ nhất có vai trò lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hoà lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải vào. Ngăn tiếp theo là ngăn lên men axit, tiếp đến là ngăn lên men kiềm. Nhờ các vách ngăn hướng dòng ở những ngăn này mà nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn, các chất bẩn được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hoá thành CO₂, H₂O, CH₄, H₂S. Ngăn cuối cùng là ngăn rút nước có tác dụng điều hoà lưu lượng nước thoát ra và giữ lại một phần cặn lắng. Hiệu quả xử lý chất lơ lửng đạt 65-70%, BOD₅ đạt 60-65%.

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại bể tự hoại sau này sẽ được xả vào giếng thấm tự thấm vào đất (do khu vực chưa có hạ tầng thoát nước thải chung).

Ngoài ra, đối với nước mưa cuốn theo tro trên bề mặt: Cơ sở đã đào rãnh thu gom xung quanh khu vực Cơ sở, sử dụng hố lắng 3 ngăn phía cuối Cơ sở (cuối sân công nghiệp) mục đích đảm bảo lắng được tro cuốn theo khi có mưa lớn tại khu vực; hạn chế tối đa tác động do việc tro tràn ra khỏi Cơ sở gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

4.2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải trong sản xuất

a. Trong hoạt động vận chuyển

Sau khi Cơ sở đi vào hoạt động, nhà máy sẽ tiếp nhận các xe vận chuyển tro xỉ nguyên liệu thành phẩm ra vào Cơ sở, các phương tiện đi lại của công nhân viên,... sẽ phát sinh một lượng khí thải, bụi, tiếng ồn... gây ảnh hưởng tới môi trường không khí xung quanh khu vực dự án. Nguồn gốc ô nhiễm và chất chỉ thị ô nhiễm môi trường không khí giai đoạn vận hành được thể hiện tại bảng sau:

Tổng khối lượng nguyên liệu đầu vào là 18.000 tấn/năm.

Phương tiện vận chuyển chuyên dụng tham gia phục vụ hoạt động vận chuyển của nhà máy là xe vận chuyển tải trọng 15 tấn. Để vận chuyển đủ lượng nguyên liệu thì cần khoảng 1.200 chuyến xe/năm; ngoài ra để vận chuyển sản phẩm cũng cần 1.200 chuyến xe.

Thời gian vận chuyển tạm tính làm việc 300 ngày/năm. Thời gian vận chuyển tạm tính là giờ hành chính 8h/ngày. Mật độ xe gia tăng trên đường vận chuyển phục vụ dự án là: $(1.200 \times 2) \div (8 \times 300) = 2$ lượt xe/h; cao điểm nhất dự kiến sẽ có khoảng 5-6 lượt xe/h vận chuyển nguyên liệu vào và sản phẩm xuất đi.

Tải lượng các chất ô nhiễm từ hoạt động giao thông được tính trong bảng sau:

Bảng 7. Tải lượng khí thải của các phương tiện vận chuyển giai đoạn vận hành dự án

Stt	Chỉ tiêu	Hệ số tải lượng ô nhiễm (kg/km)(1)	Tải lượng chất ô nhiễm (kg/1000km.h)	Chiều dài vận chuyển (km/ngày)	Nồng độ ô nhiễm (mg/m.s)
1	Bụi	0,9	0,9	10	0,00250
2	SO ₂	4,2xS	0,0105		0,00003
3	NO _x	11,8	11,8		0,03278
4	CO	6,0	6		0,01667
5	VOC	2,6	2,6		0,00722

(*)Nguồn: Phạm Ngọc Đăng (2003), Môi trường không khí, Nxb KH&KT Hà Nội

Tuy nhiên, theo như đánh giá ở trên, lượng phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy dự kiến là khá ít, trung bình 2 xe ra vào/ngày; do đó tác động đối với môi trường từ hoạt động của các phương tiện được đánh giá là không đáng kể.

b. Bụi trong hoạt động sàng lọc của Cơ sở

Đối với bụi do hoạt động nghiền, sàng phát sinh: theo tính toán dự kiến, lượng tro xỉ hao hụt trong quá trình sản xuất là khoảng 0,05 % tổng nguyên liệu tương đương 9 tấn/năm.

Tính toán được tải lượng phát thải bụi như sau: $(9 \times 1000 \times 1000) / (8 \times 300) = 3.750 \text{ mg/h}$; phạm vi Cơ sở sản xuất là 5.200 m^2 , chọn chiều cao tác động do bụi là khoảng 3m. Vậy nồng độ bụi phát sinh là $3.750 / (5.200 \times 3) = 0,24 \text{ mg/m}^3 \cdot \text{h}$. Trường hợp tính toán mức độ phát tán trong phạm vi sân công nghiệp với diện tích 2.800 m^2 thì nồng độ bụi phát sinh là $3.750 / (2.800 \times 3) = 0,446 \text{ mg/m}^3 \cdot \text{h}$. Như vậy, nếu không có phương án dập bụi phát sinh thì trong khu vực sân công nghiệp có thể bị ô nhiễm do nồng độ bụi bằng $0,446 \text{ mg/m}^3 \cdot \text{h}$ lớn hơn $0,3 \text{ mg/m}^3 \cdot \text{h}$ theo quy chuẩn 05:2013/BTNMT.

Chủ dự án sẽ đầu tư hệ thống phun sương, biện pháp dập bụi và hạn chế tác động như sau:

- + Đầu tư 01 hệ thống phun sương tại khu sàng lọc tro xỉ; bao gồm máy bơm áp lực, hệ thống ống dẫn chịu áp và đầu phun sương; bố trí đều xung quanh dây chuyền sàng lọc bụi và tĩa khu vực chứa tro sau khi lọc.

- + Đầu tư thêm hệ thống ống tưới nước di động tưới đường, sân vào ngày nắng; tần suất tưới vào ngày nắng là 4-6 lần/ngày.

- + Khu vực tập kết tro nguyên liệu thường xuyên được tưới nước làm ẩm nguyên liệu, hạn chế tối đa gió cuốn tro gây bụi khu vực xung quanh.

- + Trồng cây xanh ven đường và xung quanh khu vực Cơ sở.

4.2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

4.2.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh là khoảng 5-10 kg/ngày

- Chủng loại: chủ yếu là chất thải hữu cơ dễ phân hủy như thức ăn thừa, vỏ trái cây,.... và các chất vô cơ như: các loại bao bì nilon, giấy, lon, chai,....

Rác sau khi được thu gom sẽ được đưa về lưu giữ tạm thời vào 02 thùng rác sinh hoạt thể tích 90 lít màu xanh và 01 xe đẩy (đặt tại khu vực nhà xe của Công ty). Rác sẽ được phân loại và xử lý như sau:

- Tận dụng những loại rác còn có giá trị như giấy, vỏ chai, lon bia,... có khả năng tái chế để bán phế liệu.

- Đối với các loại thức ăn dư thừa của công nhân (com, canh thừa,...), bao bì là loại chất thải dễ phân huỷ và gây mùi hôi thối được chứa vào các thùng có nắp đậy kín, định kỳ sẽ hợp đồng với Công ty thu gom, xử lý chất thải tại địa phương để thu gom và xử lý theo đúng quy định với tần suất 02 lần/tuần nhằm hạn chế lượng chất thải sẽ phân huỷ gây mùi khó chịu; hằng năm sẽ báo cáo cơ

quan thẩm quyền về hoạt động Hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt tại Cơ sở, đảm bảo theo đúng quy định.

4.2.3.2. Chất thải rắn sản xuất

Chủ yếu là xỉ vụn rơi vãi.

- Khối lượng: khoảng 50-100 kg/tháng.

- Khối lượng này thường sẽ được định kỳ cào, thu gom trở lại làm nguyên liệu tiếp tục sàng lọc.

4.2.3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh gồm:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	3-5	NH
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	100-200	NH
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	10-20	KS
Tổng khối lượng (kg)				113-225	

Các loại CTNH được thu gom lưu giữ trong 04 thùng phuy có nắp đậy với thể tích 100 lít và có dán nhãn chất thải nguy hại đặt trong khu vực lưu giữ CTNH diện tích 16m², kích thước BxL = (4,0x4,0)m (bố trí sau khu nhà xưởng sản xuất).

Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: nhà kho chứa chất thải nguy hại có kết cấu bê tông, tường xây gạch, mái lợp tole, mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Có mái che kín nắng, mưa, có gờ chống tràn cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH. Tại vị trí đặt thùng chứa CTNH dạng lỏng được bố trí có gờ cao 0,2m xung quanh.

Bộ trí trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy như: 02 bình chữa cháy bột để dập lửa; thùng chứa cát khô, xẻng, ủng bảo hộ,...

Chủ dự án cam kết hợp đồng với Công ty xử lý môi trường chất thải nguy hại định kỳ thu gom, vận chuyển đưa đi xử lý theo đúng quy định.

4.2.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các tấm đệm làm bằng cao su hoặc lò xo giảm chấn cho các thiết bị gây độ rung lớn như: Máy bơm, quạt, máy khí nén, bộ máy sàng,... nhằm làm giảm chấn động do thiết bị gây nên.

- Đối với người lao động phải được trang bị các thiết bị giảm âm chống tiếng ồn như nút bịt tai... nhằm tránh các bệnh nghề nghiệp mắc phải.

- Trồng cây xanh xung quanh Cơ sở và khuôn viên sân Công Nghiệp đảm bảo hạn chế tro bay, gây ảnh hưởng đến khu vực lân cận.

4.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như găng tay, áo quần, khẩu trang,...

- Biên soạn quy chế an toàn vệ sinh lao động, ban hành nội quy PCCC và nội quy sử dụng điện treo ở khu vực sản xuất của Cơ sở.

- Trang bị dụng cụ thuốc mem cần thiết cho việc sơ cứu tai nạn.

4.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Chủ dự án là cơ quan quyết định đầu tư dự án, chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ dự án này.

Chủ đầu tư sẽ cử 1 cán bộ kỹ thuật phụ trách về công tác bảo vệ môi trường khi thực hiện dự án. Qua đó cán bộ trực tiếp theo dõi, giám sát các đơn vị thi công về chất lượng các công trình, tiến độ thực hiện các công trình môi trường, phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện việc giám sát môi trường trong những năm theo đúng luật định, thường xuyên kiểm tra công tác bảo vệ môi trường tại các khu vực có khả năng xảy ra những tác động tiêu cực gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, đồng thời tổng hợp và định kỳ báo cáo kết quả môi trường của dự án về UBND huyện Đắk R'Lấp.

Đồng thời, chủ dự án có cơ chế phối hợp với cơ quan quản lý thực hiện các biện pháp cụ thể như sau:

- Yêu cầu chủ phương tiện vận tải tham gia thi công tuân thủ luật giao thông, cam kết không vận chuyển quá tải trọng cho phép.

- Theo dõi chặt chẽ công tác xử lý môi trường đối với các chất thải phát sinh từ dự án.

- Đảm bảo bụi phát sinh tại Cơ sở không gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và cuộc sống của các hộ dân lân cận.

Bảng 8. Tổng hợp chương trình quản lý môi trường của dự án

Giai đoạn	Các hoạt động	Các tác động môi trường	Công trình bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện	Trách nhiệm tổ chức thực hiện	Đơn vị giám sát
Giai đoạn xây dựng	Đã xây dựng xong	Đã kết thúc tác động	-	-	-	-	-
Giai đoạn hoạt động	Sàng, lọc tro xỉ	Bụi, tiếng ồn, các chất ô nhiễm không khí	Quan trắc giám sát định kỳ đối với môi trường không khí	Trong quá trình hoạt động	15 triệu/năm	Chủ dự án	Phòng tài nguyên và môi trường huyện Đắk R'Lấp

CHƯƠNG V. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

5.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

5.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải tại Cơ sở là nước thải sinh hoạt của cán công nhân viên Cơ sở và nước thải từ quá trình sản xuất.

- Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở khoảng 2m³/ngày.đêm.

5.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

- Tổng lưu lượng nước thải xả thải tối đa sau khi qua hệ thống xử lý (bể tự hoại) khoảng 2 m³/ngày.đêm.

5.1.3. Dòng nước thải

- 01 dòng nước thải sau khi qua hệ thống xử lý bể tự hoại.

5.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

- Các thông số ô nhiễm đề nghị cấp phép: pH, BOD₅ (20°C), COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Sunfua (S²⁻), Amoni (NH₄⁺), Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng P, Asen, Sắt, Coliform.

- Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

+ Nước thải phát sinh: Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1,2 - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

5.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

Vị trí xả thải: hiện tại sử dụng giếng thấm để sử dụng tiêu thoát lượng nước thải này.

5. 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Không

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư không đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

Dự án đề xuất chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

Giám sát môi trường không khí xung quanh, không khí môi trường lao động

- Thông số chọn lọc: bụi, độ ồn, NO₂, SO₂, CO.
- Địa điểm đặt vị trí giám sát: 02 điểm
 - + 01 điểm tại cổng vào Cơ sở: KK01 toạ độ 398156/1323280;
 - + 01 điểm phía Sân công nghiệp: KK02 toạ độ 398106/1323291;(Hệ quy chiếu VN2000, Kinh tuyến trực 108,5 độ; múi chiều 3 độ)
- Tần số thu mẫu và phân tích: 2 lần/năm;
- Thiết bị thu mẫu và phương pháp phân tích: Phương pháp tiêu chuẩn;
- Tiêu chuẩn so sánh: Quy chuẩn môi trường Việt Nam (QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 26:2010/BTNMT).

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Căn cứ vào số lượng mẫu, tần suất, số chỉ tiêu đã đưa ra để tính kinh phí cho việc giám sát chất lượng môi trường như sau:

Bảng 9. Dự trù kinh phí giám sát môi trường

TT	Mẫu giám sát	Số lượng mẫu	Đơn giá (đồng/mẫu)	Tần suất giám sát	Thành tiền (Đồng)
1	Không khí, tiếng ồn	02	2.000.000	6 tháng/lần	8.000.000
2	Viết Báo cáo công tác bảo vệ môi trường (1 lần/năm)				5.000.000
5	Chi phí tạm tính xăng xe 2 lần lấy mẫu				2.000.000
Tổng kinh phí giám sát môi trường tạm tính cho 1 năm					15.000.000

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty TNHH MTV Đặng Kiều cam kết:

- Các thông tin, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường là chính xác, trung thực. Nếu có gì sai trái chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nhằm bảo đảm đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, bao gồm:

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như đã nêu ra trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

3. Phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ các hoạt động liên quan đến Dự án;

4. Khắc phục ô nhiễm môi trường do các hoạt động của Dự án gây nên;

5. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho công nhân trong quá trình thi công xây dựng và khi đi vào hoạt động;

6. Chấp hành chế độ kiểm tra, thanh tra và báo cáo định kỳ về bảo vệ môi trường;

7. Nếu để xảy ra sự cố môi trường sẽ thực hiện các biện pháp sau để xử lý:

- Điều tra, xác định phạm vi, giới hạn, mức độ, nguyên nhân, biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường;

- Tiến hành ngay các biện pháp để ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân trong vùng;

- Thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường và các quy định pháp luật liên quan khác;

- Chịu mọi trách nhiệm về hậu quả đối với cộng đồng khu vực xung quanh nếu để xảy ra sự cố môi trường.

8. Tuân thủ các tiêu chuẩn thải theo quy định và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện Dự án:

- Môi trường không khí

+ Tiếng ồn, độ rung phát ra từ các thiết bị trong quá trình thực hiện dự án sẽ đảm bảo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung;

+ Môi trường không khí xung quanh, không khí môi trường lao động, tiếng ồn tại Cơ sở, đặc biệt là bụi trong giai đoạn hoạt động đảm bảo QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 26:2010/BTNMT;

- Chất thải rắn:

+ Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường (theo hướng dẫn tại nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường).

+ Chất thải nguy hại sẽ được thu gom quản lý và thuê đơn vị vận chuyển xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

9. Thực hiện Chương trình quan trắc, giám sát môi trường như đã nêu ra trong báo cáo.

10. Các công trình xử lý môi trường được hoạt động, bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo chất lượng.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Các văn bản pháp lý có liên quan đến dự án;
- Bản vẽ thiết kế thi công các công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường giai đoạn vận hành;